FireAnt

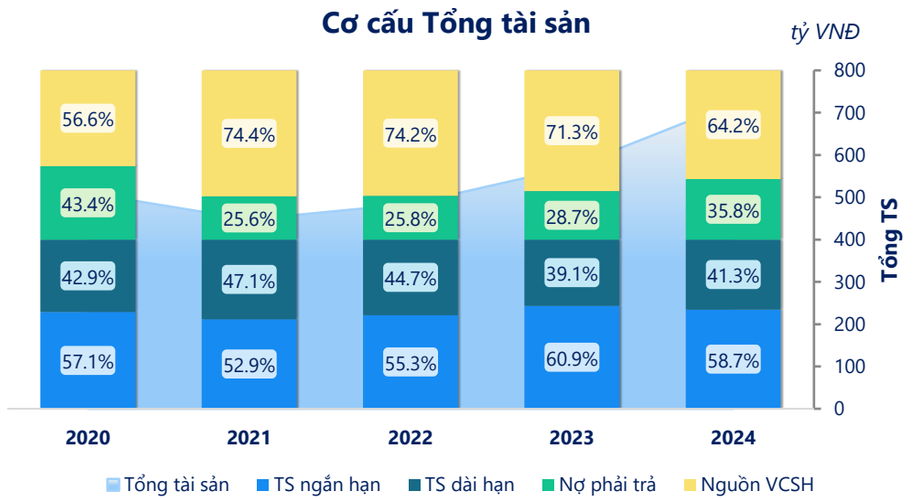
CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (HSX: UIC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	39,850
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	42,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	32,200
SL cổ phiếu LH	8,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,870
% sở hữu nước ngoài	9.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	463
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	319
P/E	5.6
EPS	7,178

YTD	1T	3T	6T
UIC	0.9%	3.0%	3.5%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

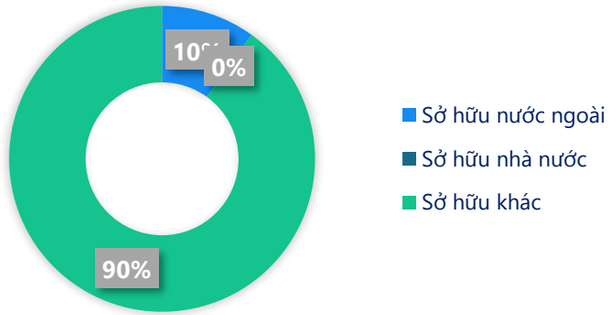
Cơ cấu Tổng tài sản



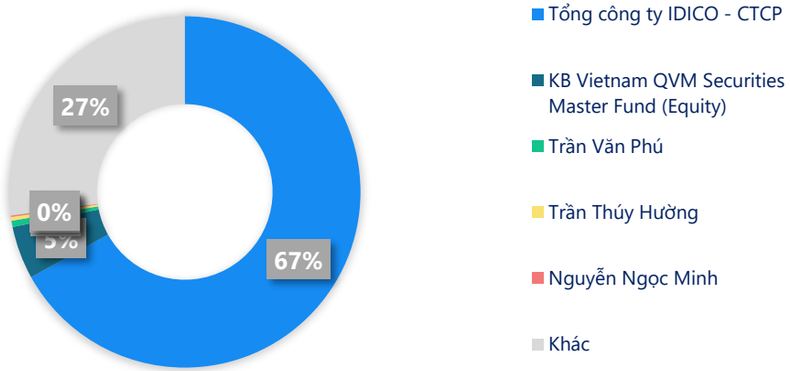
Tổng tài sản của **UIC** năm 2024 tăng trưởng **26.5%** so với năm trước, đạt **721.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 58.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

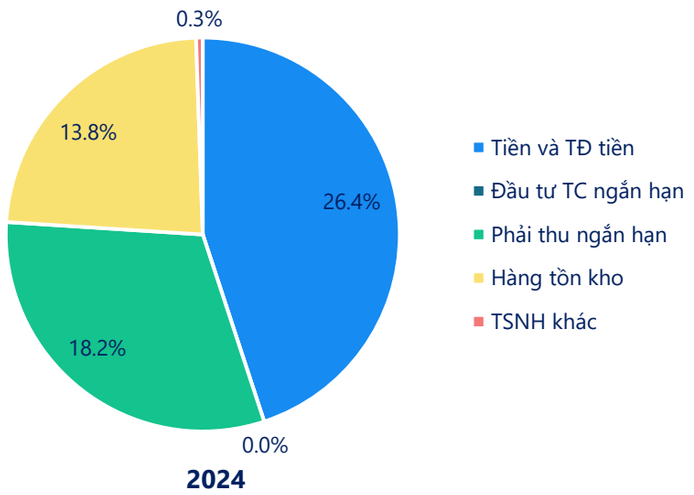


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **90.1%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 9.94% và không có sở hữu nhà nước.

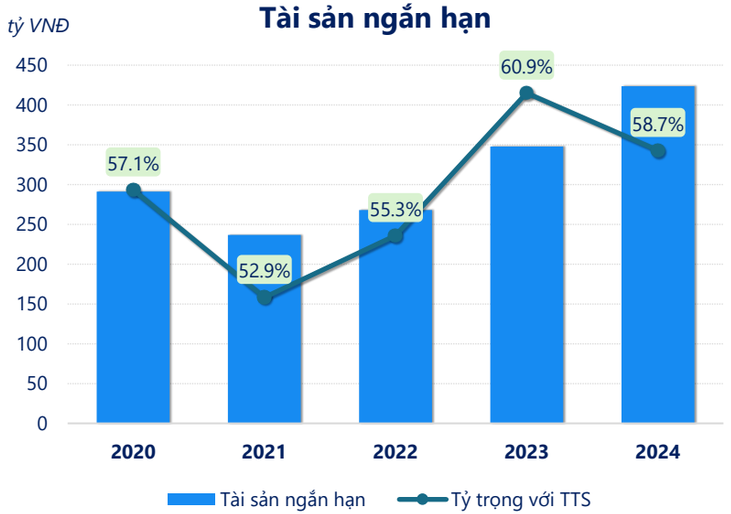
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng công ty IDICO - CTCP** sở hữu **66.9%**, lớn thứ 2 là KB Vietnam QVM Securities Master Fund (Equity) nắm giữ 4.87% và đứng thứ 3 là Trần Văn Phú nắm giữ 0.58%.

CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (HSX: UIC)

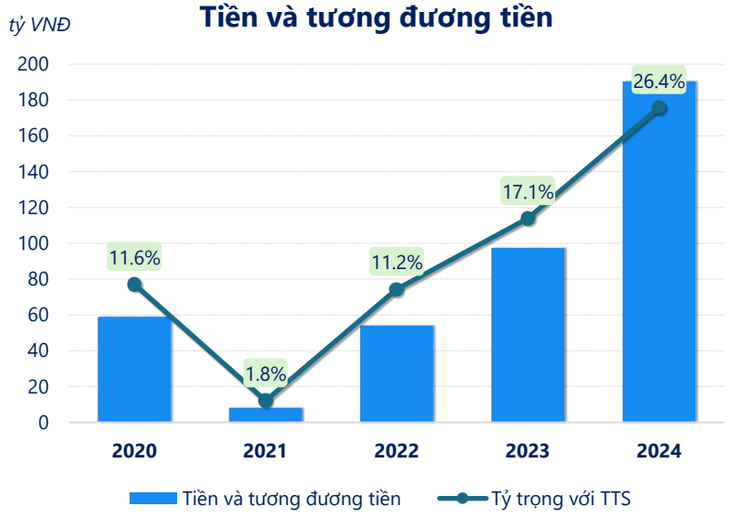
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



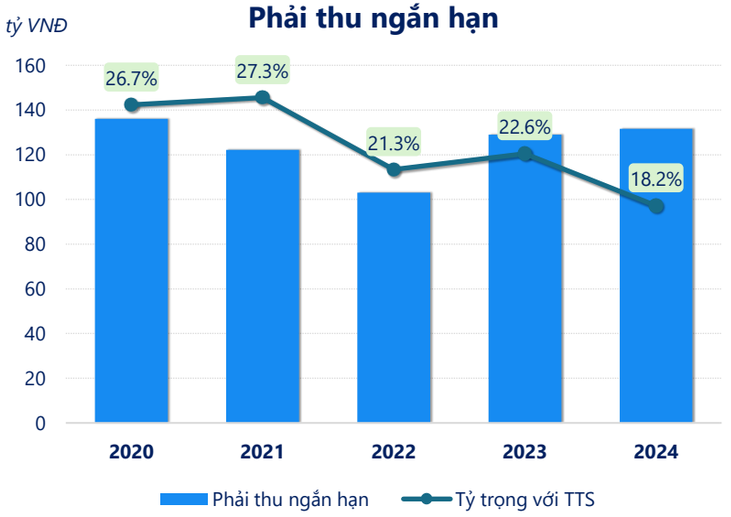
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của UIC đạt **423.5** tỷ đồng, tăng trưởng **21.8%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **58.7%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

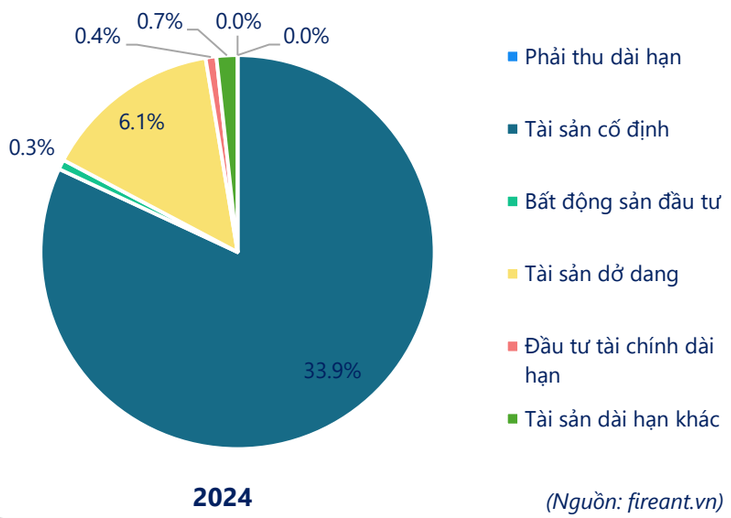


Hàng tồn kho



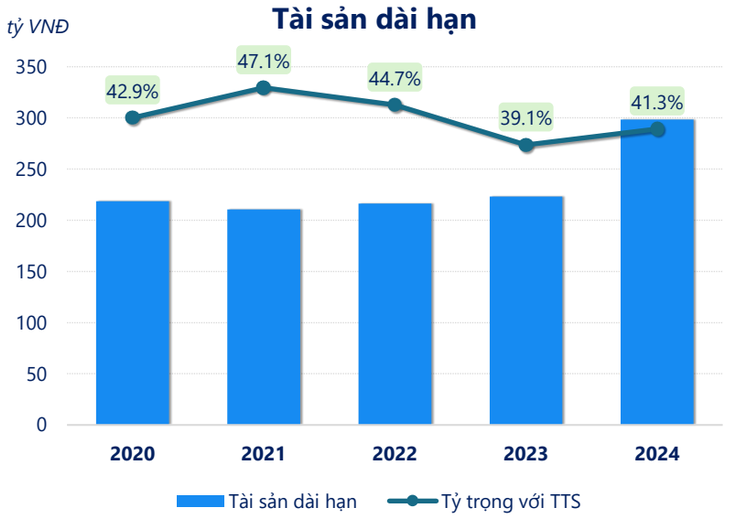
CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (HSX: UIC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



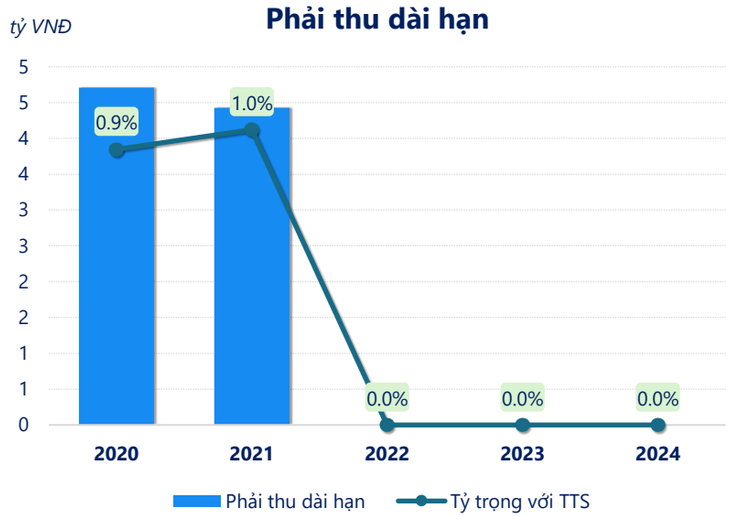
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

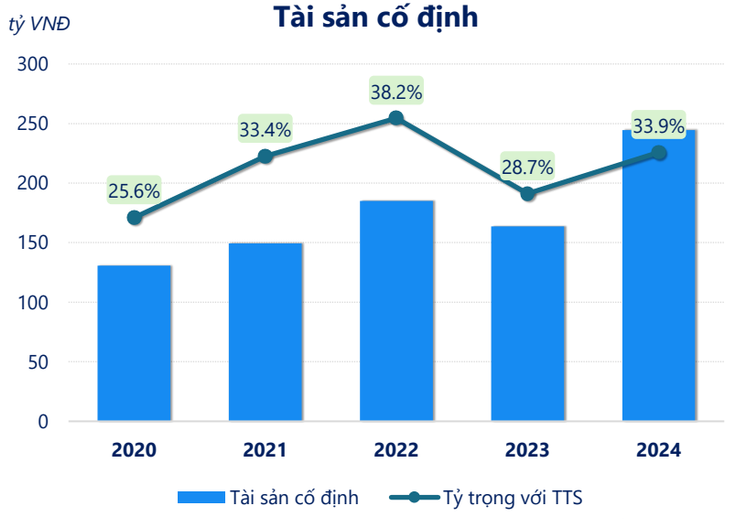


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **33.7%** so với năm trước và đạt **298.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **41.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **33.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.05%.

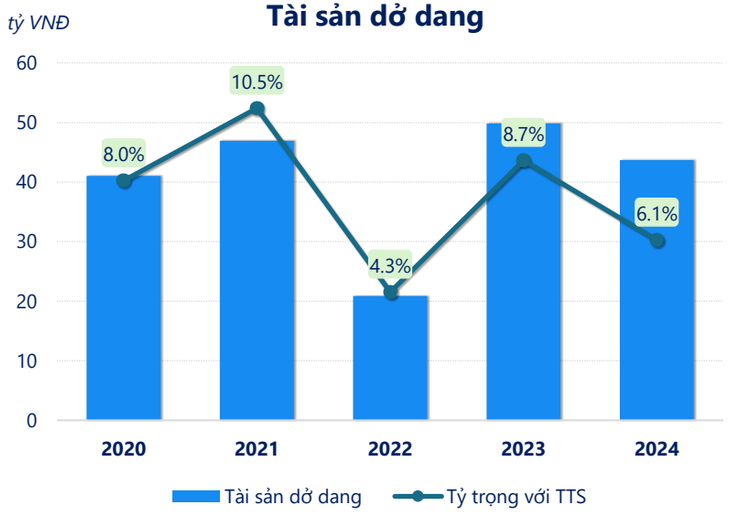
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

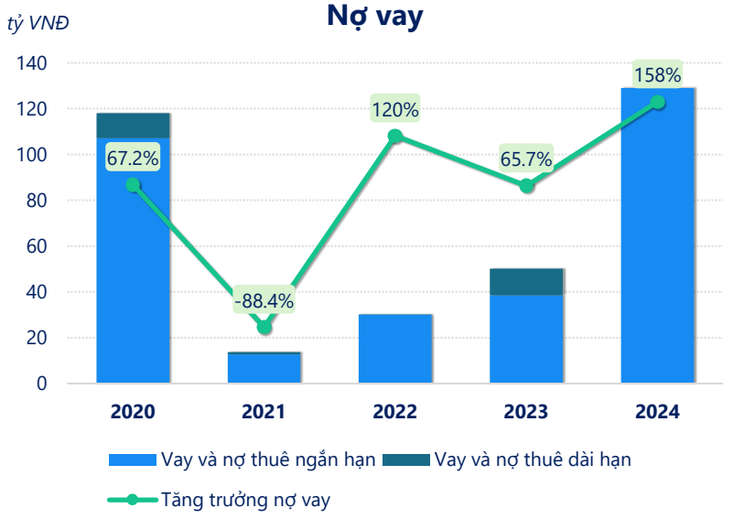
Tài sản dở dang



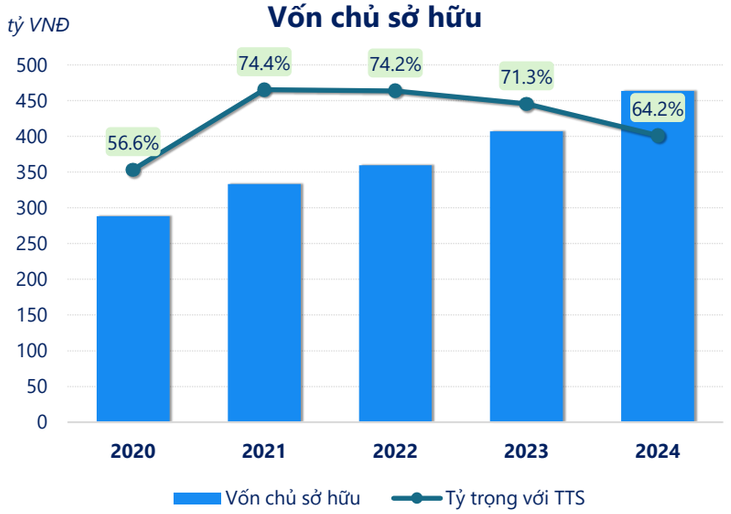
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (HSX: UIC)

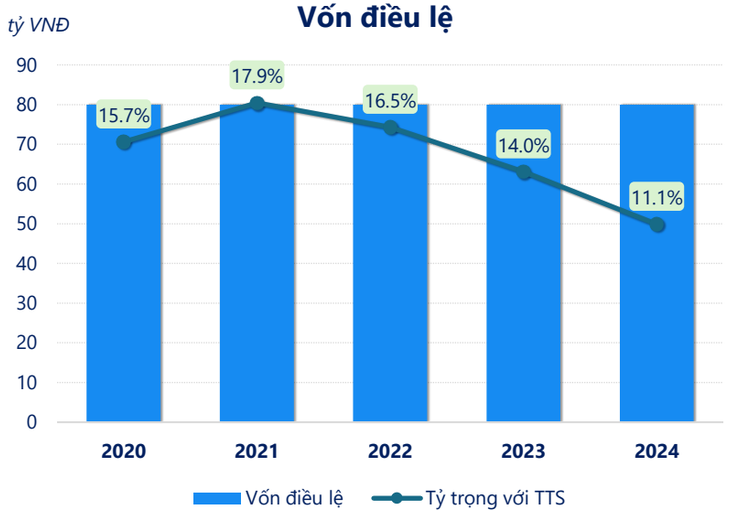
Nợ vay



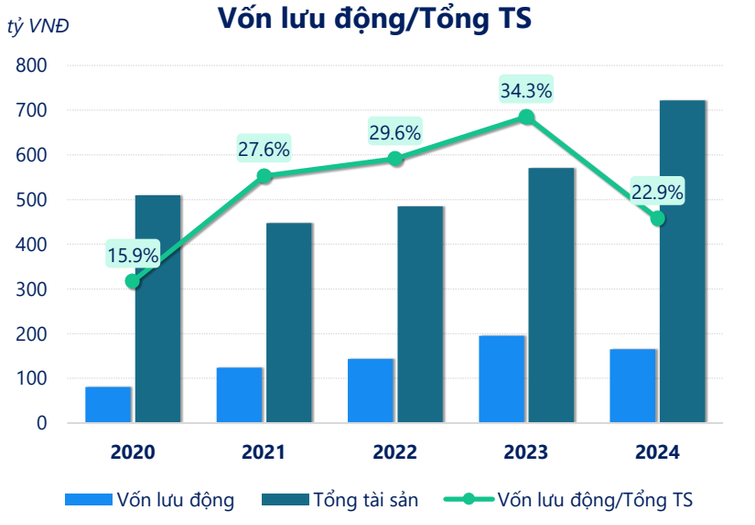
Vốn chủ sở hữu



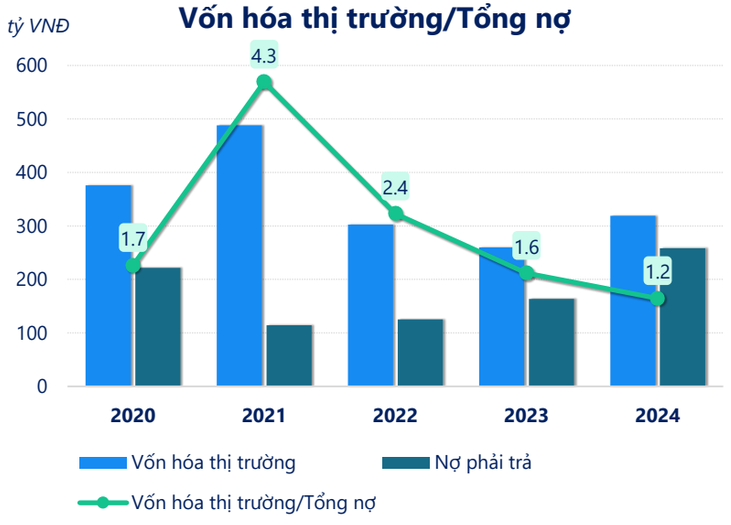
Vốn điều lệ



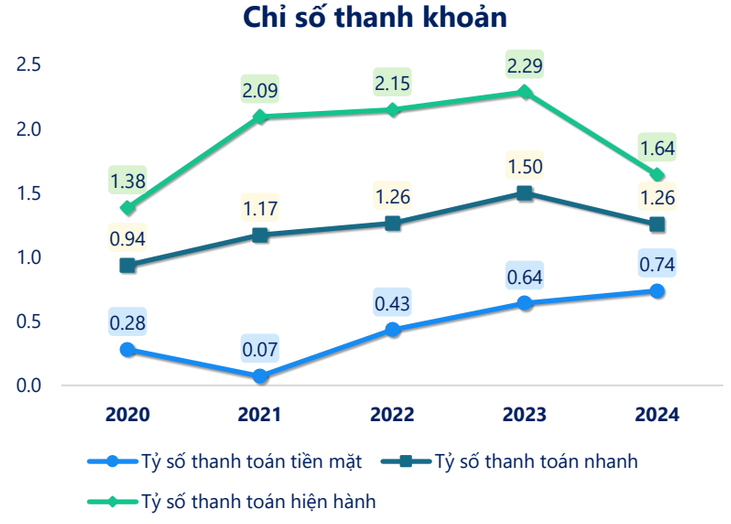
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (HSX: UIC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**722**	**571**	**26.5%**
Tài sản ngắn hạn	424	348	21.8%
Tiền và tương đương tiền	190	97.4	95.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	132	129	2.0%
Hàng tồn kho	99.3	120	-17.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.30	1.58	45.9%
Tài sản dài hạn	**298**	**223**	**33.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	244	164	49.4%
Bất động sản đầu tư	2.41	3.29	-26.7%
Tài sản dở dang	43.7	49.8	-12.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.64	2.59	2.0%
Tài sản dài hạn khác	**5.14**	**3.78**	**35.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	258	164	57.8%
Nợ ngắn hạn	**258**	**152**	**69.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	129	38.5	235%
Phải trả người bán ngắn hạn	107	96.2	10.8%
Nợ dài hạn	0.11	11.7	-99.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	11.6	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**463**	**407**	**13.9%**
Vốn chủ sở hữu	**463**	**407**	**13.9%**
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,613**	**2,473**	**2,547**	**2,450**	**2,967**
Giá vốn hàng bán	2,528	2,400	2,473	2,372	2,870
Lợi nhuận gộp	**85.6**	**72.4**	**73.7**	**78.0**	**97.8**
Doanh thu HĐTC	10.2	17.6	1.96	4.83	7.43
Chi phí TC	0.56	0.89	1.94	0.93	1.92
Chi phí lãi vay	**1.97**	**1.10**	**1.41**	**1.41**	**1.97**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.68	0	0	0	0
Chi phí QLDN	20.3	23.7	25.9	24.8	28.7
LN thuần từ HĐKD	**74.2**	**65.4**	**47.8**	**57.1**	**74.6**
Lợi nhuận khác	-1.56	3.52	17.6	4.32	-1.74
LN trước thuế	**72.6**	**69.0**	**65.3**	**61.4**	**72.9**
Lợi nhuận sau thuế	**59.7**	**55.2**	**51.8**	**48.7**	**57.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**59.7**	**55.2**	**51.8**	**48.7**	**57.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	60.7	58.2	83.5	53.6	91.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.3	3.22	-30.0	-30.1	-77.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.5	-112	-7.57	19.9	78.9
Tiền đầu kỳ	46.2	59.0	8.11	54.0	97.4
Lưu chuyển tiền thuần	**12.8**	**-50.8**	**45.9**	**43.4**	**93.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	59.0	8.11	54.0	97.4	190

Powered by Infographic